



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.076.331.941.050	1.213.155.482.270
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		76.476.859.649	78.140.124.458
1. Tiền	111	V.01	37.476.859.649	5.640.124.458
2. Các khoản tương đương tiền	112		39.000.000.000	72.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		430.287.088.500	299.879.794.055
1. Phải thu khách hàng	131		271.052.842.635	179.830.477.392
2. Trả trước cho người bán	132		160.192.973.212	122.205.862.683
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.737.460.624	664.641.951
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.696.187.971)	(2.821.187.971)
IV Hàng tồn kho	140		564.401.666.631	821.503.540.654
1. Hàng tồn kho	141	V.04	564.401.666.631	821.503.540.654
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.166.326.270	13.632.023.103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		651.450.478	823.869.776
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.838.275.717	11.661.884.558
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.676.600.075	1.146.268.769
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		579.526.619.220	408.433.031.213
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		555.901.927.318	383.922.696.231
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	185.019.416.400	154.188.404.955
- Nguyên giá	222		723.625.370.515	667.677.314.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(538.605.954.115)	(513.488.909.609)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.859.810.451	2.179.989.517
- Nguyên giá	228		3.722.868.506	3.697.868.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.863.058.055)	(1.517.878.989)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	369.022.700.467	227.554.301.759
III Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.180.686.655	8.180.686.655
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8.180.686.655	8.180.686.655
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.444.005.247	16.329.648.327
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	15.444.005.247	16.329.648.327
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.655.858.560.270	1.621.588.513.483

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		650.935.418.808	743.839.779.198
I. Nợ ngắn hạn	310		394.035.733.777	555.014.638.267
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	17.457.741.070	287.194.220.825
2. Phải trả người bán	312		93.850.594.508	52.017.663.093
3. Người mua trả tiền trước	313		5.642.349.269	4.237.157.184
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	33.844.909.579	19.726.072.848
5. Phải trả người lao động	315		75.759.101.682	43.798.625.350
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7.500.000.000	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	143.122.679.955	141.527.089.220
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.858.357.714	6.513.809.747
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	320		256.899.685.031	188.825.140.931
1. Phải trả dài hạn người bán	321			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	323			
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	255.763.752.606	187.497.140.931
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.100.832.425	1.305.000.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		35.100.000	23.000.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.004.923.141.462	877.748.734.285
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.004.793.163.919	877.582.113.862
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		692.289.450.000	461.538.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.281.000.000	3.281.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		103.175.037.328	139.435.519.159
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		29.868.578.519	29.870.059.272
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.882.678.169	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		166.296.419.903	243.456.885.431
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		129.977.543	166.620.423
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	129.977.543	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			166.620.423
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.655.858.560.270	1.621.588.513.483

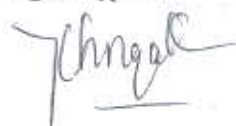
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		242.960.970	242.960.970
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		978.198.994	978.198.994
5. Ngoại tệ các loại			
_Ngoại tệ USD		109.746,30	14.500,42
_Ngoại tệ EUR		247,65	248,45
_Ngoại tệ SGD		452,16	463,20
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Trưởng phòng kế toán



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2012



Tổng Giám đốc



Đinh Ngọc Đạm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

	Chi tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	800.336.497.719	725.007.346.265	1.518.796.186.724	1.310.526.692.353
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24.617.878.420	12.020.291.448	44.519.749.151	22.931.423.076
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		775.718.619.299	712.987.054.817	1.474.276.437.573	1.287.595.269.277
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	618.092.930.413	591.034.393.890	1.205.224.668.547	1.077.094.750.733
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		157.625.688.886	121.952.660.927	269.051.769.026	210.500.518.544
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	941.962.253	3.678.161.411	2.946.826.264	5.275.956.509
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	7.973.138.393	18.307.043.852	19.031.012.161	34.150.150.066
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.179.420.465</i>	<i>3.841.687.455</i>	<i>6.776.161.724</i>	<i>7.869.462.786</i>
8.	Chi phí bán hàng	24		15.377.811.490	13.218.804.767	27.948.849.548	24.049.520.018
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.250.339.686	16.221.449.679	35.312.753.151	26.734.047.663
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		113.966.361.570	77.883.524.040	189.705.980.430	130.842.757.306
11.	Thu nhập khác	31		1.364.063.048	1.785.939.406	2.922.563.713	3.339.479.804
12.	Chi phí khác	32		206.784.718	336.597.681	507.549.605	600.359.800
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.157.278.330	1.449.341.725	2.415.014.108	2.739.120.004
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		115.123.639.900	79.332.865.765	192.120.994.538	133.581.877.310
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	28.803.662.523	19.854.759.138	48.096.178.658	33.430.887.024
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		86.319.977.377	59.478.106.627	144.024.815.880	100.150.990.286
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

Trưởng phòng kế toán

Trần Thị Mỹ Lệ



Đinh Ngọc Đạm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.510.913.854.834	1.276.623.679.151
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(861.671.373.233)	(1.081.399.952.074)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(54.886.018.490)	(75.840.669.015)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(21.710.148.571)	(7.869.462.786)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(39.018.588.983)	(33.366.495.292)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		113.745.178.942	24.105.091.702
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(240.917.028.630)	(104.656.455.327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		406.455.875.869	(2.404.263.641)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(194.338.988.240)	(110.254.509.784)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		67.291.000	756.118.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		400.754.962	2.181.321.676
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(193.870.942.278)	(107.317.070.108)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		656.666.388.431	866.786.131.245
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(870.904.868.534)	(812.988.133.570)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(19.833.598.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(214.238.480.103)	33.964.399.075
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(1.653.546.512)	(75.756.934.674)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		78.140.124.458	108.060.625.320
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.718.297)	8.505.330
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	76.476.859.649	32.312.195.976
			-	-

Người lập biểu

Phạm Thị Quỳnh Nga

Phạm Thị Quỳnh Nga

Trưởng phòng kế toán

Trần Thị Mỹ Lệ

Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2012



Tổng Giám đốc

Đinh Ngọc Đạm
Đinh Ngọc Đạm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 1446/QĐ - TCCB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 01/01/2006.

2. Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm cao su và vật tư thiết bị cho ngành công nghiệp cao su; Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành công nghiệp cao su; Kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Hình thức sổ kế toán: Nhật ký Chứng từ

2. Áp dụng các Chuẩn mực kế toán mới

Trong năm nay, Công ty lần đầu tiên áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS"), cụ thể như sau:

VAS 17	Thuế thu nhập doanh nghiệp
VAS 23	Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Việc áp dụng các chuẩn mực mới không ảnh hưởng trong yếu đến các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính kỳ này và kỳ kế toán trước của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

3. Giới thiệu Chuẩn mục kế toán mới

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành chuẩn mục kế toán mới: VAS 18- Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng, có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 01 năm 2006.

Việc áp dụng chuẩn mục kế toán mới này được coi như không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính kỳ hiện tại.

4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mục Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn lớn hơn 03 tháng nhưng không quá 01 năm nhằm mục đích thu lãi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo):

4. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2011
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10-25
Máy móc, thiết bị công tác	7-12
Thiết bị văn phòng	3- 8
Phương tiện vận tải	6-10
Phần mềm máy tính	5

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê đất cho dự án Radial và dự án di dời XN Xe đạp xe máy.

6. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi và lãi từ hoạt động liên doanh. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng, lãi từ hoạt động liên doanh được ghi nhận căn cứ vào Bảng phân chia lợi nhuận của Công ty liên doanh

7. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo):

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời nào trọng yếu. Do vậy không có thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2012	01/01/2012
- Tiền mặt	267.802.116	206.903.469
- Tiền gửi ngân hàng	37.209.057.533	5.433.220.989
- Tiền đang chuyển	39.000.000.000	72.500.000.000
Tổng cộng	76.476.859.649	78.140.124.458
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2012	01/01/2012
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	-	-
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2012	01/01/2012
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Các khoản phải thu khác	1.737.460.624	664.641.951
Tổng cộng	1.737.460.624	664.641.951
04 - Hàng tồn kho	30/06/2012	01/01/2012
- Hàng mua đang đi trên đường	31.678.689.774	79.335.719.565
- Nguyên liệu, vật liệu	175.228.966.105	294.110.505.573
- Công cụ, dụng cụ	15.250.773	30.259.552
- Chi phí SX, KD dở dang	37.262.480.425	18.513.151.227
- Thành phẩm	319.670.885.490	428.780.963.092
- Hàng hoá	545.394.064	732.941.645
Cộng giá gốc hàng tồn kho	564.401.666.631	821.503.540.654
<i>* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:</i>		
<i>* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :</i>		
<i>* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:</i>		
05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2012	01/01/2012
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	-	-
Tổng cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06 - Phải thu dài hạn nội bộ 30/06/2012 01/01/2012

Tổng cộng - -

07 - Phải thu dài hạn khác 30/06/2012 01/01/2012

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Tổng cộng - -

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Ngày 01/01/2012	67.604.118.142	589.049.967.919	9.837.166.506	1.186.061.997	-	667.677.314.564
- Mua trong kỳ		1.093.432.214	804.341.400	48.980.000		1.946.753.614
- Đầu tư XDCB hoàn thành	53.867.261.511					53.867.261.511
- Tăng khác		134.040.826				134.040.826
- Chuyển sang TSCĐVH						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Ngày 30/06/2012	121.471.379.653	590.277.440.959	10.641.507.906	1.235.041.997	-	723.625.370.515
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 01/01/2012	43.920.526.340	463.975.669.090	4.776.470.498	816.243.681	-	513.488.909.609
- Khấu hao trong kỳ	3.522.716.085	21.037.940.573	495.893.152	60.494.696		25.117.044.506
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Ngày 30/06/2012	47.443.242.425	485.013.609.663	5.272.363.650	876.738.377	-	538.605.954.115
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày 01/01/2012	23.683.591.802	125.074.298.829	5.060.696.008	369.818.316	-	154.188.404.955
- Tại ngày 30/06/2012	74.028.137.228	105.263.831.296	5.369.144.256	358.303.620	-	185.019.416.400

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay(đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (đồng):

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
Nguyên giá TSCĐ thuê TC				
<i>Ngày 01/01/2012</i>				
- Thuê tài chính trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê TC				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê TC				
- Giảm khác				
<i>Ngày 30/06/2012</i>				
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Ngày 01/01/2012</i>				
- Khấu hao trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê TC				
- Tăng khác				
- Trả lại TSCĐ thuê TC				
- Giảm khác				
<i>Ngày 30/06/2012</i>				
Giá trị CL của TSCĐ thuê TC				
- Tại ngày 01/01/2012				
- Tại ngày 30/06/2012				

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí ban đầu dự án	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
<i>Ngày 01/01/2012</i>	791.638.560	-	-	2.906.229.946	3.697.868.506
- Mua trong kỳ				25.000.000	25.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
<i>Ngày 30/06/2012</i>	791.638.560	-	-	2.931.229.946	3.722.868.506
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Ngày 01/01/2012</i>				1.517.878.989	1.517.878.989
- Khấu hao trong kỳ				345.179.066	345.179.066
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
<i>Ngày 30/06/2012</i>	-	-	-	1.863.058.055	1.863.058.055
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày 01/01/2012	791.638.560	-	-	1.388.350.957	2.179.989.517
- Tại ngày 30/06/2012	791.638.560	-	-	1.068.171.891	1.859.810.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	30/06/2012	01/01/2012
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	369.022.700.467	227.554.301.759
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình di dời XN XĐXM	15.382.330.022	68.478.837.065
+ Dự án Radial	349.852.426.585	156.384.062.312
+ Công trình di dời XN Ô tô	1.025.053.181	687.272.727
+ Mua sắm TSCĐ	175.000.000	31.245.000
+ Chi phí sửa chữa lớn	2.587.890.679	1.972.884.655
Tổng cộng	369.022.700.467	227.554.301.759

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2012	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2012
Nguyên giá BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:	30/06/2012	01/01/2012
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	8.180.686.655	8.180.686.655
Tổng cộng	8.180.686.655	8.180.686.655
14- Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2012	01/01/2012
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Sửa chữa lớn TSCĐ	651.405.844	1.433.141.986
- Chi phí thuê đất	14.792.599.403	14.896.506.341
Tổng cộng	15.444.005.247	16.329.648.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15 - Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2012	01/01/2012
- Vay ngắn hạn	17.457.741.070	281.194.220.825
- Nợ dài hạn đến hạn trả		6.000.000.000
-		
Tổng cộng	17.457.741.070	287.194.220.825
16 - Thuế và các khoản nộp nhà nước	30/06/2012	01/01/2012
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.803.662.523	19.726.072.848
- Thuế GTGT phải nộp	5.041.247.056	
- Các loại thuế khác		
Tổng cộng	33.844.909.579	19.726.072.848
17 - Chi phí phải trả	30/06/2012	01/01/2012
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7.500.000.000	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác		
Tổng cộng	7.500.000.000	-
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
- Tài sản thừa chờ xử lý	134.267.673	562.953.656
- Kinh phí công đoàn	2.381.518.569	713.881.049
- Bảo hiểm xã hội	3.729.351	1.586.642
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	140.603.164.362	140.248.667.873
<i>Tiền đến bù di dời</i>	<i>139.329.437.971</i>	<i>139.329.437.971</i>
<i>Lãi vay tập đoàn Hòa chất</i>		<i>595.556.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.273.726.391</i>	<i>323.673.902</i>
Tổng cộng	143.122.679.955	141.527.089.220
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	30/06/2012	01/01/2012
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Tổng cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

20 - Vay và nợ dài hạn	30/06/2012	01/01/2012
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	255.763.752.606	187.497.140.931
b. Nợ dài hạn		
Tổng cộng	255.763.752.606	187.497.140.931
- Các khoản nợ thuế tài chính	-	-

	30/06/2012			01/01/2012		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/06/2012	01/01/2012
---	-------------------	-------------------

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

01 Lê Văn Hiến - Quận Ngũ Hành Sơn - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý II năm 2012 (chưa kiểm toán)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

22- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A								
Số dư ngày 01/01/2011	307.692.480.000	3.281.000.000	3.518.941.988	129.626.335.198	20.583.296.475	-	266.731.802.317	731.433.855.978
- Phát hành cổ phiếu thường	153.846.170.000						(153.846.170.000)	-
- Chua có tức bằng tiền mặt							(30.769.248.000)	(30.769.248.000)
- Phân phối lợi nhuận 2010 cho các quỹ				9.809.183.961	9.809.183.961		(19.618.367.922)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(15.694.694.337)	(15.694.694.337)
- Trích quỹ thưởng cho Ban quản lý điều hành							(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
- Xử lý tổn thất tài sản					(522.421.164)			(522.421.164)
- Lãi trong năm nay							197.653.563.373	197.653.563.373
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ			79.771.681					79.771.681
- Hoàn nhập đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ			(3.598.713.669)					(3.598.713.669)
Số dư ngày 31/12/2011	461.538.650.000	3.281.000.000	-	139.435.519.159	29.870.059.272	-	243.456.885.431	877.582.113.862
Số dư ngày 01/01/2012	461.538.650.000	3.281.000.000	-	139.435.519.159	29.870.059.272	-	243.456.885.431	877.582.113.862
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	184.607.640.000			(46.143.160.000)			(184.607.640.000)	-
- Phát hành cổ phiếu thưởng	46.143.160.000							-
- Phân phối lợi nhuận 2011 cho các quỹ				9.882.678.169		9.882.678.169	(19.765.356.338)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(15.812.285.070)	(15.812.285.070)
- Trích quỹ thưởng cho Ban quản lý điều hành							(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
- Xử lý tổn thất tài sản					(1.480.753)			(1.480.753)
- Lãi trong năm nay							144.024.815.880	144.024.815.880
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ								-
- Hoàn nhập đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ								-
Số dư ngày 30/06/2012	692.289.450.000	3.281.000.000	-	103.175.037.328	29.868.578.519	9.882.678.169	166.296.419.903	1.004.793.163.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2012	01/01/2012
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các cổ đông	692.289.450.000	461.538.650.000
- Vốn tự bổ sung		
-		
Cộng		
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	30/06/2012	01/01/2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	461.538.650.000	461.538.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	230.750.800.000	
+ Vốn góp cuối kỳ	692.289.450.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	184.607.640.000	
d. Cổ tức	30/06/2012	01/01/2012
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa thực hiện được ghi nhận:		
e. Cổ phiếu		
	30/06/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu được phép đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.945	46.153.865
+ Cổ phiếu phổ thông	69.228.945	46.153.865
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		
f. Các quỹ của doanh nghiệp		
	142.926.294.016	169.305.578.431
- Quỹ đầu tư phát triển	103.175.037.328	139.435.519.159
- Quỹ dự phòng tài chính	29.868.578.519	29.870.059.272
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9.882.678.169	
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23 - Nguồn kinh phí	30/06/2012	01/01/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

24 - Tài sản thuê ngoài	30/06/2012	01/01/2012
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ		
không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	6 tháng năm 2012	6 tháng năm 2011
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	1.518.796.186.724	1.310.526.692.353
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1.518.796.186.724	1.310.526.692.353
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	44.519.749.151	22.931.423.076
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	38.494.614.553	18.861.054.847
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	6.025.134.598	4.070.368.229
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 03)	1.474.276.437.573	1.287.595.269.277
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1.474.276.437.573	1.287.595.269.277
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	6 tháng năm 2012	6 tháng năm 2011
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.688.605.667	11.794.926.638
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.203.536.062.880	1.065.299.824.095
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	1.205.224.668.547	1.077.094.750.733
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	6 tháng năm 2012	6 tháng năm 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	377.719.712	2.181.321.676
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.569.106.552	3.094.634.833
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng cộng	2.946.826.264	5.275.956.509

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG

01 Lê Văn Hiến - Quận Ngũ Hành Sơn - TP Đà Nẵng

Báo cáo tài chính quý II năm 2012 (chưa kiểm toán)

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	6 tháng năm 2012	6 tháng năm 2011
- Lãi tiền vay	6.776.161.724	7.869.462.786
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10.393.306.473	3.161.662.771
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.861.543.964	23.119.024.509
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	19.031.012.161	34.150.150.066
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	6 tháng năm 2012	6 tháng năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	48.096.178.658	33.430.887.024
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	48.096.178.658	33.430.887.024
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	6 tháng năm 2012	6 tháng năm 2011
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng năm 2012	6 tháng năm 2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	958.005.436.445	1.098.509.839.206
- Chi phí nhân công	121.196.876.000	91.700.244.245
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.420.872.758	24.649.737.947
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.079.652.409	15.902.816.711
- Chi phí khác bằng tiền	40.732.013.338	41.133.952.350
Tổng cộng	1.161.434.850.950	1.271.896.590.459

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	6 tháng năm 2012	6 tháng năm 2011

VIII. Thông tin khác:

1. Các khoản công nợ tiềm tàng:

2. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

Người lập biểu



Phạm Thị Quỳnh Nga

Trưởng phòng kế toán



Trần Thị Mỹ Lệ

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2012



Tổng Giám đốc



Đinh Ngọc Đạm